

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-6-2021

“V/v tranh chấp ly hôn và chia
tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ninh;

2. Ông Nguyễn Văn Luân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 483/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc: “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1975. (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1964.(có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị C, sinh năm: 1947.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh P tự nguyện chung sống với nhau vào khoảng cuối năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P huyện G, không tổ chức đám cưới.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh P rất gia trưởng mọi vấn đề gì anh đều quyết định, chị không được ý kiến, ngoài ra anh P có tính ghen tuông vô cớ, quản lý giờ giấc của chị rất

chặt chẽ, là vợ chồng nhưng anh P không biết tôn trọng chị. Chị có khuyên và góp ý nhiều lần nhưng anh P vẫn vậy không thay đổi. Mặc dù sống chung nhà nhưng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Anh chị không bàn bạc đến việc hàn gắn gia đình, chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh P.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Có nợ Salon B ở ấp P, xã P tiền mua xe SH trả góp, nợ 37.000.000 đồng hiện chị đã trả xong; ngoài ra còn nợ bà C số tiền 172.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh P có nghĩa vụ cùng chị trả cho bà C 172.000.000 đồng. Trường hợp anh P yêu cầu chia tài sản là chiếc xe mô tô SH thì anh P có nghĩa vụ trả lại cho chị số tiền 18.500.000 đồng.

Bị đơn anh P trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị T chung sống với nhau từ năm 2013 đến năm 2016 mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị không mâu thuẫn gì lớn và anh không nghĩ phải ly hôn. Nhưng chị T có nguyện vọng yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống anh chị có tạo lập được một số tài sản chung như sau:

Phần đất có diện tích ngang 08 m dài 32 m tọa lạc ấp P, xã P huyện G tỉnh Tây Ninh do vợ anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mua năm 2016.

01 căn nhà cấp 4 ngang 05 m dài 23 m cất trên phần đất nêu trên, xây dựng vào khoảng năm 2016 - 2017.

01 chiếc xe SH biển số 70F1 – 76369 mua năm 2020 và 01 chiếc xe RSX biển số 70F1 – 26273 mua năm 2013 – 2014, cả 02 chiếc xe đều do vợ đứng tên giấy đăng ký.

01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K vợ đang giữ.

Tiền mặt 608.940.000 đồng hiện chị T đang giữ.

Ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Tài sản chung anh yêu cầu chia đôi, anh có nguyện vọng được nhận xe Honda Wave RSX, còn lại các tài sản khác anh yêu cầu được nhận giá trị.

Về nợ chung: Salon B ở ấp P, xã P mua xe SH trả góp hiện tại còn nợ 37.000.000 đồng và nợ bà C số tiền 172.000.000 đồng. Nay chị T đã trả cho Salon số tiền nợ 37.000.000 đồng, anh đồng ý trả lại cho chị T 18.500.000 đồng; đối với số nợ bà C anh đồng ý có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 86.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C yêu cầu chị T và anh P có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 172.000.000 đồng. Không yêu cầu trả lãi suất.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự thực hiện đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Bà Chả có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó đề nghị xét xử vắng mặt bà Chả theo Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Về hôn nhân chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh P; Về con chung không có nên không đặt ra giải quyết; Về tài sản chung chấp nhận một phần yêu cầu phân tố của anh P đối với chị T; Về nợ chung anh P và chị T mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 86.000.000 đồng. Anh P có nghĩa vụ trả lại cho chị T 18.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Ngô Thị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiếng hành xét xử vắng mặt bà C theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị T chung sống với anh P vào năm 2013, đến ngày 15-11-2016 mới đăng ký kết hôn, trong thời gian chung sống anh chị thường xuyên mâu thuẫn; không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Anh chị không bàn bạc đến việc hàn gắn gia đình. Nay chị T có đơn yêu cầu ly hôn anh P đồng ý, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh P là có căn cứ.

[3]. Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung:

Qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp gồm:

Phần đất tranh chấp có diện tích 251,3m², thuộc thửa 348, tờ bản đồ 12, tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo GCNQSDĐ số CS02131 ngày 16/8/2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Nguyễn Thị T, trị giá 850.148.000 đồng;

Tài sản có trên đất: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 133,3936m², được xây năm 2016, còn lại 73%, trị giá 314.528.709 đồng; Hàng rào móng xây, trụ bê tông, lưới B40 có diện tích 39,41m², trị giá 12.808.250 đồng; Mái che khung tiền chế, nền xi măng, cột sắt có diện tích 32,8m², trị giá 16.334.400 đồng.

Các tài sản khác gồm:

01 xe mô tô Honda Wave RSX biển số 70F1 - 262.73 mua năm 2014, do chị T đứng tên, trị giá 12.500.000 đồng;

01 xe mô tô Honda SH Mode biển số 70F1 - 763.69 mua năm 2020, do chị T đứng tên, trị giá 47.000.000 đồng;

01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K do chị T đang giữ.

01 bồn nước inox và trụ bồn nước không định giá được và các đương sự cũng không yêu cầu định giá.

Chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K 9,8% tại phiên tòa các đương sự thống nhất giá trị tại thời điểm xét xử giá vàng là 5.120.000 đồng/chỉ là phù hợp với giá vàng thực tế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.1]. Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy:

[4.1.1]. Đối với phần đất đang tranh chấp: Căn cứ Giấy làm chứng ngày 31-7-2020 của bà Nguyễn Thị H (BL 70) và lời khai nhận của hai bên đương sự thì cả hai chung sống như vợ chồng từ năm 2013 đến ngày 15-11-2016 mới đăng ký kết hôn (BL 02, 06, 42) và tuy anh P cho rằng đã cùng chị T nhận chuyển nhượng từ bà H phần đất hiện đang tranh chấp nhưng anh P đã đồng ý để cho chị T đứng tên quyền sử dụng đất và thực tế chỉ có một mình chị T đứng tên GCNQSDĐ số CS02131 ngày 16-8-2016 là trước thời điểm cả hai anh chị đăng ký kết hôn, mặt khác, tại giấy Cam kết tài sản riêng ngày 15-3-2017, có chứng kiến của chị Trương Thị Bích T là cán bộ Ngân hàng TMCP Q - Chi nhánh tỉnh Tây Ninh và tại biên bản lấy lời khai ngày 26-4-2021 (BL 103), anh P đã xác định đất tranh chấp là tài sản riêng của chị T, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, có cơ sở để xác định đất tranh chấp không phải là tài sản chung của anh P và chị T nên yêu cầu của anh P chia phần đất là không có căn cứ.

[4.1.2]. Đối với căn nhà cấp 4: Căn cứ lời khai và chứng cứ do người làm chứng bà Thái Thị M cung cấp (BL 72-74) thì có cơ sở để xác định do chị T và anh P cùng nhau xây dựng và tạo lập trong thời kỳ hôn nhân (mua vật liệu xây dựng từ ngày 19-10-2016 đến 08-01-2017 tại cửa hàng G do bà M làm chủ) nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó chấp nhận yêu cầu của anh P về việc chia căn nhà. Anh P yêu cầu được nhận giá trị của căn nhà nên giao cho chị T được toàn quyền sở hữu căn nhà và chị T có trách nhiệm thanh toán lại phần giá trị chênh lệch cho anh P là phù hợp theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.1.3]. Đối với 02 chiếc xe mô tô: Cả hai anh chị thừa nhận xe mô tô Honda Wave RSX biển số 70F1 - 262.73 được mua vào năm 2014, là trước thời kỳ hôn nhân. Xe Honda Wave RSX biển số 70F1 - 262.73 do chị T đứng tên trong giấy Chứng nhận đăng ký số 028708 ngày 24-01-2014 (BL 39) nên xác định đây không phải là tài sản chung của chị T và anh P vì anh P cho rằng chiếc xe này là tài sản chung nhưng anh P không có gì chứng minh, do đó không chấp nhận yêu cầu của anh P về chia tài sản chung là chiếc xe Honda Wave RSX biển số 70F1 - 262.73. Riêng chiếc xe mô tô Honda SH Mode biển số 70F1 - 763.69 do chị T đứng tên giấy Chứng nhận đăng ký số 059038 ngày 31-3-2020 (BL 38), cả hai anh chị thừa nhận mua vào năm 2020 sau khi bán chiếc xe Honda Vision mua vào năm 2017 nên xác định đây là tài sản chung của chị T và anh P nên phải chia theo quy định của pháp luật.

[4.1.4] Đối với chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K: Anh P cho rằng do chị T đang giữ nhưng chị T không thừa nhận và anh P cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh P.

[4.1.5]. Đối với hàng rào móng xây, trụ bê tông, lưới B40 có diện tích 39,41m², trị giá 12.808.250 đồng; Mái che khung tiền chế, nền xi măng, cột sắt có diện tích 32,8m², trị giá 16.334.400 đồng và 01 bồn nước inox với trụ bồn nước anh chị không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5]. Về nợ chung: Bà Ngô Thị C yêu cầu anh P và chị T có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 172.000.000 đồng. Qua làm việc anh P và chị T đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền 86.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2020 (BL 41) cũng như tại phiên tòa, anh P rút lại yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 608.940.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận và đình chỉ.

[7]. Từ những nhận định trên xét thấy tổng giá trị tài sản chung của chị T và anh P là 361.528.709 đồng được trừ vào các khoản nợ chung của anh chị là 209.000.000 đồng còn lại 152.528.709 đồng, chia theo quy định của pháp luật, anh P và chị T mỗi người được hưởng 76.264.354 đồng. Hiện các tài sản do chị T quản lý nên giao cho chị T được quyền sở hữu, chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh P số tiền chia tài sản là 76.264.354 đồng. Để đảm bảo cho việc trả nợ vì tài sản đã giao cho chị T được quyền sở hữu nên giao cho chị T có nghĩa vụ trả nợ cho bà C số tiền 172.000.000 đồng là có căn cứ.

[8]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận;

[9]. Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội;

[9.1]. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và 9.038.217 đồng tiền án phí dân sự (trong đó: Án phí về trả nợ chung là 5.225.000 đồng, án phí về tài sản chung là 3.813.217 đồng).

[9.2]. Anh P phải chịu 9.038.217 đồng tiền án phí dân sự (trong đó: Án phí về trả nợ chung là 5.225.000 đồng, án phí về tài sản chung là 3.813.217 đồng).

[10]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T và anh P mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng. Ghi nhận anh P đã nộp 13.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền chi phí anh phải chịu là 6.500.000 đồng, nên số tiền chi phí chị T phải chịu 6.500.000 đồng trả lại cho anh P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 34, 43, 56, 59, 62, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 217, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết

326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Thanh P. Chị T được ly hôn với anh P.

2. Về con chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Thanh P về chia chiếc xe mô tô Honda SH Mode biển số 70F1 - 763.69 và căn nhà cấp 4 đối với chị Nguyễn Thị T.

Chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 133,3936m² và các tài sản gắn liền với căn nhà: Hàng rào móng xây, trụ bê tông, lưới B40, Mái che khung tiền chế, nền xi măng, cột sắt. Nhà được xây dựng trên phần đất có diện tích 251,3m², thửa 348, tờ bản đồ 12, tọa lạc ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo GCNQSDĐ số CS02131 ngày 16-8-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho Nguyễn Thị T; 01 xe mô tô Honda SH Mode biển số 70F1 - 763.69 do chị Nguyễn Thị T đứng tên giấy Chứng nhận đăng ký số 059038 ngày 31-3-2020.

Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Nguyễn Thanh P số tiền 76.264.000 đồng.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Thanh P về chia các tài sản: Phần đất có diện tích 251,3m², Tộc thửa 348, tờ bản đồ 12, tại ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh, theo GCNQSDĐ số CS02131 ngày 16-8-2016, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Nguyễn Thị T đứng tên; 01 xe mô tô Honda Wave RSX biển số 70F1 - 262.73 do chị Nguyễn Thị T đứng tên trong giấy Chứng nhận đăng ký số 059038 ngày 24-01-2014 và 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K đối với chị Nguyễn Thị T.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị C số tiền 172.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà C, anh P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị T còn phải trả cho bà C và anh P số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Thanh P đối với số tiền 608.940.000 đồng.

6. Về án phí: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và 9.038.217 đồng tiền án phí dân sự, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp

300.000 đồng theo biên lai T số 0012254 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, nên chị T phải nộp tiếp 9.038.217 đồng.

Anh P phải chịu 9.038.217 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.109.400 đồng theo biên lai T số 0012375 ngày 20-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Hoàn trả cho anh P 5.071.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh P mỗi người phải chịu 6.500.000 đồng. Ghi nhận anh Nguyễn Thanh P đã nộp 13.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền chi phí anh phải chịu là 6.500.000 đồng, nên số tiền chi phí chị Nguyễn Thị T phải chịu 6.500.000 đồng trả lại cho anh Nguyễn Thanh P.

8. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- UBND xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Tài

